

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 185/2024/DS-PT

Ngày: 05/8/2024

V/v: Tranh chấp yêu cầu công
nhận di chúc và yêu cầu công
nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Diệu Hiền;

Bà Trần Thị Chọn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Trương Văn Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 và ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2024/TLPT-DS, ngày 04 tháng 6 năm 2024, về “*Tranh chấp yêu cầu công nhận di chúc và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2024/QĐ-PT, ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Hồng K, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ liên hệ: D22, căn 54 Khu đô thị P, đường C, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K là: Luật sư Nguyễn Trường T - Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. Có mặt ngày 31/7/2024.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Hồng B, sinh năm 1972. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đoàn Hồng D, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Số A, đường L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.**

3.2. Bà **Đoàn Thị H**, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

3.3. Bà **Đoàn Thị H1**, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

3.4. Bà **Đoàn Hồng N**, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang.**

3.5. Ông **Đoàn Hồng L**, sinh năm 1959. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.**

3.6. Bà **Đinh Ngọc T1**, sinh năm 1956 (là vợ của ông **Đoàn Hải V** - đã chết). Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

- *Người thừa kế của ông **Đoàn Hải V** gồm các con của ông **Đoàn Hải V** là:*

3.6.1. Anh **Đoàn Hồng T2**, sinh năm 1980. Vắng mặt.

3.6.2. Anh **Đoàn Hồng L1**, sinh năm 1982. Vắng mặt.

3.6.3. Anh **Đoàn Thanh P**, sinh năm 1992. Vắng mặt.

3.6.4. Anh **Đoàn Quốc K1**, sinh năm 1989. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

3.6.5. Anh **Đoàn Quốc T3**, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp T, xã U,"Giục Tượng, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

3.6.6. Chị **Đoàn Thị Thu V1**, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Khu phố V, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.**

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1967. Vắng mặt.

4.2. Ông **Lưu Văn ù,"Hùng**, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **Ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.**

5. Người kháng cáo: Bà **Đoàn Thị Hồng K** - là nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nguyên đơn bà **Đoàn Thị Hồng K** trình bày:* Cha bà là cụ ông **Đoàn Hồng N1** (chết năm 2018) và mẹ là cụ bà **Phạm Thị N2** (chết năm 2019). Quá trình chung sống cụ **N1**, cụ **N2** có 11 người con chung, gồm: 1. **Đoàn Hải V** chết cách đây khoảng 05 - 06 năm (có vợ là **Đinh Ngọc T1**, có 06 người con chung là: **Đoàn Hồng T2**, **Đoàn Hồng L1**, **Đoàn Thanh P**, **Đoàn Quốc K1**, **Đoàn Quốc T3** và **Đoàn Thị Thu V1**), 2. **Đoàn Hồng D**, 3. **Đoàn Thị L2** (đã chết lúc còn

nhỏ, chưa có chồng con), 4. Đoàn Hồng L, 5. Đoàn Hồng L3 (đã chết lúc còn nhỏ, chưa có vợ con), 6. Đoàn Thị H, 7. Đoàn Thị H1, 8. Đoàn Thị L4 (đã chết lúc còn nhỏ, không có chồng con), 9. Đoàn Hồng B, 10. Đoàn Hồng N, 11. Đoàn Thị Hồng K.

Vào ngày 01/3/2012, cụ ông Đoàn Hồng N1 và cụ bà Phạm Thị N2 có xác lập di chúc cho bà thừa hưởng di sản của cha mẹ để lại, khi cha mẹ bà trăm tuổi qua đời, gồm: Thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.470m² (loại đất thổ cư, vườn) tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang do cụ Đoàn Hồng N1 đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.700m² (loại đất trồng lúa) tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang do cha là Đoàn Hồng N1 đứng tên quyền sử dụng đất. Di chúc được UBND xã N, huyện G ký xác nhận vào ngày 01/3/2012. Đến năm 2018, cụ ông Đoàn Hồng N1 chết, đến năm 2019 thì cụ bà Phạm Thị N2 chết. Đến tháng 5/2020 thì anh ruột bà là Đoàn Hồng B trở về, vì trước đây ông B đã bỏ địa phương đi đâu không rõ 7 - 8 năm nay. Do ông B không có chỗ ở, cuộc sống khó khăn nên bà để lại cho ông B ở tại căn nhà của cha mẹ đã di chúc cho bà thừa hưởng. Quá trình sinh sống trên chưa được bao lâu thì ông B gây khó khăn không cho ai vào nhà và còn tự ý chặt phá cây cối trên đất để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân mà chưa được sự đồng ý của bà. Trong khi đó ông B đã có gia đình sống riêng và cha mẹ đều có chia phần nhưng ông B đã bán hết, nay có ý định chiếm đoạt phần di sản đã thuộc về bà.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đoàn Thị Hồng K rút lại một phần khởi kiện đối với yêu cầu về việc công nhận thửa đất số 103 do cụ ông Đoàn Hồng N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Đoàn Hồng B phải bồi hoàn thiệt hại cây trồng trên đất trị giá là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Nay bà K chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu công nhận di chúc do cha mẹ là cụ Đoàn Hồng N1 và cụ Phạm Thị N2 xác lập ngày 01/3/2012 cho bà là hợp pháp; và công nhận thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế là 5.765,7m² (loại đất thổ cư + vườn) gắn với căn nhà cấp 4, tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang do cụ ông Đoàn Hồng N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quyền sử dụng của bà. Yêu cầu ông Đoàn Hồng B phải di dời tài sản của ông B có trên đi nơi khác, giao trả lại căn nhà và đất nói trên.

- Theo bị đơn ông Đoàn Hồng B trình bày: Về cha mẹ và anh chị em thì thống nhất như bà K trình bày. Từ năm 2013, do điều kiện kinh tế và làm ăn thất bại nên ông đi làm ăn xa, đến đầu năm 2020 thì trở về nhà của cha mẹ để ở. Khi ông về ở thì nhà là Đoàn Thị Hồng K quản lý sử dụng, do đó ông nghĩ còn nhân khẩu trong gia đình cha mẹ nên ông về ở đến nay. Kể từ khi trở về ở thì ông có dọn cỏ, chặt cây tạp và trồng cây trên đất (cây ngắn ngày và một số cây lâu năm). Ông và vợ đã ly hôn với nhau cách đây 10 năm, có 01 người con chung do vợ nuôi dưỡng.

Khi cha mẹ chết có để lại tài sản gồm: Đất vườn và căn nhà trên đất hiện nay ông đang ở. Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ ông Đoàn Hồng

N1 đứng tên, theo ông được biết khi cha mẹ chết không để lại di chúc nhưng quá trình giải quyết vụ án mới biết được bản di chúc ngày 01/3/2012, ông không thừa nhận tờ di chúc này với lý do mẹ ông không biết chữ, thời điểm ký di chúc là không phù hợp và văn bản giấy tờ thì cha ông không bao giờ tẩy xóa. Mặc dù, không thừa nhận chữ ký trong di chúc là của cụ ông **Đoàn Hồng N1** và cụ bà **Phạm Thị N2** nhưng ông không có yêu cầu giám định chữ ký trong di chúc.

Nay ông không thừa nhận di chúc, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà **K**.

- Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Hồng D, bà Đoàn Thị H trình bày: Trước đây cha mẹ có chia phần cho con: **Đoàn Hải V, Đoàn Thị H** và **Đoàn Hồng N**, từng phần được chia không đều nhau, các con còn lại không có phần. Theo ông được biết, khi cha mẹ chết có để lại tài sản gồm đất thổ cư và nhà (đang tranh chấp) và phần đất lúa thì cha mẹ đã bán cho người khác (bán cho ông **Đoàn Hải V**). Ông không thừa nhận di chúc do **Đoàn Thị Hồng K** cung cấp, lý do: Thừa đất ruộng đã bán rồi mà còn di chúc là không đúng; thời gian cha mẹ mất và làm di chúc cách nhau đến 08 năm là không phù hợp. Do đó, ông đề nghị nhà và đất thổ cư của cha mẹ để lại thì ông **Đoàn Hồng B** được ở, sử dụng và thờ cúng cha mẹ. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

2. Bà Đoàn Thị H1 và bà Đoàn Hồng N trình bày: Trước đây cha mẹ đã cho phần của bà **H1** và bà **N** xong. Bà **H1** và bà **N** được biết cha mẹ có lập di chúc ngày 01/3/2012, giao tài sản cho **Đoàn Thị Hồng K** thừa đất số 103 (như nêu trên). Cùng tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang do cha **Đoàn Hồng N1** đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó, bà **H1** và bà **N** đề nghị công nhận di chúc ngày 01/3/2012 cho em **Đoàn Thị Hồng K**. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

3. Ông Đoàn Hồng L trình bày: Mẹ ông là cụ bà **N2** không biết chữ nên không thể ký tên di chúc, việc cha mẹ để lại di chúc cho bà **K** ông cũng không biết, ngày tháng năm để lại di chúc cũng không phù hợp. Ông đề nghị cho em là **Đoàn Hồng B** được ở tại nhà và đất (đang tranh chấp) để thờ cúng cha mẹ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

4. Bà Đinh Ngọc T1 trình bày: Bà là vợ của ông **Đoàn Hải V** (chết năm 2014), quá trình chung sống có được 06 người con như nêu trên. Theo bà thì việc **Đoàn Hồng B** ở trên đất và thờ cúng cha mẹ phù hợp, vì **Đoàn Thị Hồng K** đã có nhà riêng. Bà không có ý kiến gì về di chúc của cha mẹ để lại và không có yêu cầu gì khác.

5. Anh Đoàn Hồng T2, anh Đoàn Hồng L1, anh Đoàn Hồng T5, chị Đoàn Thị Thu V1, anh Đoàn Quốc K1 và anh Đoàn Thanh P trình bày: Anh chị là con của ông **Đoàn Hải V** (đã chết) và bà **Đinh Ngọc T1**, các anh chị thống nhất với ý kiến của bà **T1** về việc chú là ông **Đoàn Hồng B** được ở trên đất và thờ cúng ông bà. Ngoài ra các anh chị không có ý kiến gì về di chúc và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn T4 khai: Trước đây ông có giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang, ông có xác nhận di chúc ngày 01 tháng 3 năm 2012, người di chúc ông Đoàn Hồng N1 và bà Phạm Thị N2, lúc ký xác nhận ông có ký 02 bản do ông Lưu Văn H2 (Tur pháp hộ tịch xã N) trình ký, nội dung xác nhận là do ông H2 soạn, tại thời điểm ký không có mặt ông N1 và bà N2, khi ký xác nhận ông không để ý có sự khác nhau về nội dung và chữ ký của bà N2, do ông H2 soạn sẵn.

2. Ông Lưu Văn H2 khai: Tại thời điểm trình ký di chúc ngày 01 tháng 03 năm 2012 ông có trình ký 02 lần, do lần đầu chỉ ký một bản, lần 02 bà K xin xác nhận thêm 01 bản, khi ông ghi nội dung xác nhận lần đầu có ông N1 và bà N2, lần 02 thì bà K mang đến để xác nhận. Hai lần xác nhận thì ông T4 không gặp trực tiếp ông N1 và bà N2, tại lúc trình ký ông không phát hiện có sự khác biệt chữ ký của bà N2 trong 02 di chúc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/ DS-ST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà K về việc công nhận thừa đất số 103, tờ bản đồ số 14, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 4.700m² (loại đất trồng lúa), tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu ông Đoàn Hồng B phải bồi hoàn thiệt hại cây cối trên đất mà ông B đã tự ý bán cho người khác, trị giá cây cối là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Hồng K về việc công nhận di chúc ngày 01/3/2012. Đồng thời, không chấp nhận yêu cầu công nhận thừa đất số 408, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.765,7m² gắn với căn nhà cấp 4, tọa lạc ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng của bà K.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 18/02/2024 bị đơn bà Đoàn Thị Hồng K có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Bà thấy ông H2 đưa cho cha mẹ bà ký rất nhiều bản, có bản thì cha mẹ bà ký, có bản thì cha bà ký thay cho mẹ. Sau khoảng hơn 01 tháng thì bà lên xin ông H2 01 bản, chứ bà không có đem bản nào khác lên để nhờ xác nhận lại. Di chúc lần đầu là bản có phần xác nhận dài hơn, còn di chúc lần sau là có nội dung xác nhận ngắn hơn (có lúc bà K lại khai như sau: Khi lập di chúc lần đầu thì bà được giữ 01 bản gốc, nhưng do bà muốn cho người chị xem nên bà mới lên xã xin xác nhận thêm 01 bản nữa, nên bản lần sau thì cha mẹ ký ở nhà, cha ký thay cho mẹ rồi bà mang đến cho xã xác nhận lại). Khi lập di chúc thì do cán bộ Tư pháp xã đánh máy và photo ra nhiều bản, sau khi cha mẹ chết thì cũng chưa công bố nội dung di chúc lần nào. Hiện nay, bà đang giữ bản gốc giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, không có cầm cố, thế chấp hoặc chuyển quyền cho ai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K có ý kiến: Bản án sơ thẩm nhận định không có căn cứ, không công nhận di chúc nhưng không đưa UBND xã tham gia, di chúc do cán u" bộ Tư pháp tham mưu trình ký là đúng quy định về chứng thực, cấp sơ thẩm chưa làm rõ cụ N2 có biết chữ hay không nhưng đã nhận định là cụ N2 không biết chữ. Bài phát biểu của Viện kiểm sát huyện và nhận định của Bản án sơ thẩm quá giống nhau, thể hiện có sự sao chép. Di chúc được lập là hợp pháp, là ý chí của các cụ.... Nên yêu cầu được công nhận.

- *Bị đơn trình bày:* Trước đây bà K có mượn giấy chứng nhận của cha mẹ để vay Ngân hàng nhiều lần, rồi sau đó vẫn giữ bản gốc nhưng không trả lại cho cha mẹ. Ông không thừa nhận bản di chúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Di chúc do các cụ lập tại UBND xã nhưng không đúng trình tự thủ tục theo quy định. Di chúc được lập nhiều bản nhưng nội dung xác nhận không giống nhau, xác nhận nhiều thời điểm khác nhau, hơn nữa có bản di chúc do cụ N1 ký thay cụ N2 là không đúng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, hơn nữa những người này không có tranh chấp và yêu cầu gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án như sau: Cụ ông Đoàn Hồng N1 (chết năm 2018) và cụ bà Phạm Thị N2 (chết năm 2019), có 11 người con chung là: 1. Đoàn Hải V (đã chết - có vợ là đ ỉnh" Đình Ngọc T1, có 06 người con chung là Đoàn Hồng T2, Đoàn Hồng L1, Đoàn Thanh P, Đoàn Quốc K1, Đoàn Quốc T3 và Đoàn Thị Thu VI), 2. Đoàn Hồng D, 3. Đoàn Thị L2 (đã chết lúc còn nhỏ, chưa có chồng con), 4. Đoàn Hồng L, 5. Đoàn Hồng L3 (đã chết lúc còn nhỏ, chưa có vợ con), 6. Đoàn Thị H, 7. Đoàn Thị H1, 8. Đoàn Thị L4 (đã chết lúc còn nhỏ, không có chồng con), 9. Đoàn Hồng B, 10. Đoàn Hồng N, 11. Đoàn Thị Hồng K;

- Di sản của cụ **N1** và cụ **N2**, gồm có: Thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.470m² (diện tích đo đạc thực tế là 5.765,7m²), loại đất thổ cư + vườn gắn với căn nhà cấp 4 (sau đây gọi tắt là thửa số 408), hiện nay ông **Đoàn Hồng B** quản lý và sử dụng; Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 14, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.700m² loại đất trồng lúa (sau đây gọi tắt là thửa số 103), lúc còn sống cụ **N1** đã chuyển nhượng thửa 103 cho vợ chồng bà **Đinh Ngọc T1**, hiện nay bà **T1** đang quản lý và sử dụng.

Sau khi các cụ chết, vào khoảng tháng 7/2020 thì ông **Đoàn Hồng B** về ở và sinh sống trên thửa đất số 408 (đất có căn nhà), đến năm 2020 thì bà **K** tranh chấp.

[3] Xét kháng cáo của bà **Đoàn Thị Hồng K**, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau:

[3.1] Bà **K** yêu cầu công nhận di chúc, nhưng trong hồ sơ vụ án thì có 02 bản “Di chúc” cùng ngày 01/3/2012 tại các bút lục số 136 và 142, gồm 01 bản di chúc do bà **K** giao nộp và 01 bản di chúc do được thu thập ở **UBND xã N**, trong 02 bản di chúc này thì có 01 bản do cụ **N1** ký dùm cho cụ **N2** (qua đánh giá bằng thị giác thông thường thì thấy được có 01 bản di chúc ký chữ “Nuôi” to hơn, còn 01 bản ký chữ “Nuôi” nhỏ hơn). Di chúc là văn bản được đánh máy, không có người làm chứng nhưng có xác nhận của **UBND xã N**, trong 02 bản di chúc có cùng nội dung là: *cụ **N1** và cụ **N2** di chúc để lại cho bà **K** được hưởng thừa kế di sản là các thửa đất số 103 và thửa số 408 (như nêu trên)*. Nên có cơ sở xác định di chúc là “Di chúc bằng văn bản có chứng thực” theo khoản 4 Điều 650 BLDS 2005.

Tuy nhiên, phân xác nhận của **UBND xã N** trong 02 bản di chúc lại có 02 nội dung khác nhau. Theo lời khai của đại diện **UBND xã N** - Phó Chủ tịch **Nguyễn Văn T4** là người ký chứng thực thì cho rằng: *Tại thời điểm ký chứng thực thì không có mặt cụ **N1** và cụ **N2**, nội dung xác nhận là do ông **Lưu Văn H2** chức vụ tư pháp xã soạn sẵn rồi trình ký (BL 144); Theo lời khai ông **Lưu Văn H2** thì khai rằng: *02 bản di chúc ký hai thời điểm khác nhau, lần đầu thì có mặt cụ **N2** và cụ **N1**, còn lần thứ 2 thì do bà **K** mang đến, 02 lần ký cách nhau khoảng 01 tháng, về nội dung xác nhận là do ông **H2** tự ghi nên có nội dung khác nhau, di chúc là do ông **H2** trình cho ông **T4** ký, nên ông **T4** không biết mặt cụ **N1** và cụ **N2** (BL 145). Ngoài ra, ông **H2** còn trình bày theo văn bản ngày 02/8/2024 thì: *Theo 02 bản di chúc của cụ **N2** và cụ **N1** là do bà **K** mang đến đã đánh sẵn, do ai đánh thì ông không biết, chữ sửa “vợ chồng tôi” trong bản di chúc do ai sửa thì ông cũng không biết. Di chúc có ký chữ Nuôi “nhỏ” là có trước (là bản di chúc có xác nhận ngắn, bản còn lại thì có xác nhận dài hơn), ông có thông qua bản di chúc cho các cụ nghe và ký tên trước mặt ông.***

Như vậy, xét về thủ tục lập di chúc tại cơ quan **UBND xã** theo quy định tại Điều 658 BLDS, thì thủ tục lập di chúc là không đúng quy định. Bởi lẽ, cụ **N1** và cụ **N2** không tuyên bố nội dung của di chúc trước người có thẩm quyền chứng thực di chúc là ông **Nguyễn Văn T4** - chức vụ Phó Chủ tịch. Ông **T4** cũng không

phải là người ghi chép lại nội dung mà cụ N1 và cụ N2 đã tuyên bố. Hơn nữa ông T4 cũng không biết mặt cụ N2 và cụ N1, cũng như không chứng kiến trực tiếp việc cụ N2 và cụ N1 ký vào di chúc. Trong khi đó, ông H2 cho rằng cụ N2 và cụ N1 có ký tên vào bản di chúc nhưng trong các bản di chúc này đều không có chữ ký chứng kiến của ông H2. Mặt khác, cụ N1 ký dùm cho cụ N2 trong bản di chúc là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 658 BLDS. Hơn nữa, theo ông H2 cũng khai rằng: Theo 02 bản di chúc là do đánh máy sẵn và bà K mang đến cho ông H2 xác nhận. Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 655 BLDS thì bản di chúc này không có 02 người làm chứng xác nhận các cụ ký vào bản di chúc, nên không thể hiện được ý chí của các cụ là tự nguyện, do đó di chúc này được lập không đúng quy định.

Ngoài ra, di chúc được lập thành 02 bản có nội dung xác nhận khác nhau, có 02 thời điểm khác nhau (trên thực tế bản di chúc trước và bản di chúc sau, được lập cách nhau thời gian khoảng 01 tháng) nhưng lại cũng ghi ngày 01/3/2012 là không phù hợp với quy định pháp luật. Trong cả 02 bản di chúc này, thì không có căn cứ pháp lý nào để xác định bản nào có trước, bản nào có sau và cũng không có cơ sở phân biệt được bản nào là chữ ký của cụ N2 và bản nào là do cụ N1 ký thay cho cụ N2, vì nếu chỉ dựa vào lời khai của ông H2 với bà K là chưa đủ cơ sở, bởi lẽ lời khai của bà K chưa thống nhất và có mâu thuẫn với ông H2, hơn nữa lời khai của bà K và ông H2 không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ (chẳng hạn như: Ông H2 thì khai lần đầu di chúc được lập 01 bản, lần 02 bà K xin xác nhận thêm 01 bản, còn bà K thì khai rằng ông H2 cho ký rất nhiều bản...; trong khi đối chiếu với 02 bản gốc di chúc, thì có bản ghi là được lập thành 03 bản, có bản di chúc lại không ghi được lập thành bao nhiêu bản).

[3.2] Xét về nội dung di chúc thì tại thời điểm cụ N2 và cụ N1 lập di chúc thì các cụ đều thuộc trường hợp “người cao tuổi” nhưng không có chứng cứ gì thể hiện tình trạng sức khỏe của các cụ. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 103 (như nêu trên) lúc còn sống thì các cụ đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đoàn Hải V và bà Đinh Ngọc T1 từ rất lâu, mặc dù chưa sang tên trên giấy chứng nhận nhưng từ lúc chuyển nhượng đến thời điểm lập di chúc thì thửa đất là do vợ chồng ông V, bà T1 quản lý sử dụng. Như vậy, trên thực tế thửa đất 103 không còn thuộc quyền sử dụng của các cụ, nhưng các cụ lại lập di chúc để lại tài sản này cho bà K là trái pháp luật.

Vì vậy, xét về thủ tục lập di chúc và nội dung di chúc đều không tuân thủ theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 nên phân quyết định của bản án sơ thẩm xét xử không công nhận di chúc và không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện khác của bà K là đúng. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà K. Tuy nhiên, về việc xác định quan hệ pháp luật thì mặc dù cấp sơ thẩm có giải quyết nhưng xác định chưa đầy đủ, do bà K có yêu cầu công nhận di chúc và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, nên cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật là: Tranh chấp về việc yêu cầu công nhận di chúc và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **K** là đúng pháp luật. Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **K** là chưa đủ căn cứ nên không chấp nhận; Thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà **K**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Do yêu cầu khởi kiện của bà **K** không được chấp nhận, nên bà **K** phải chịu toàn bộ chi phí và đã thực hiện xong. Cụ thể:

- *Chi phí đo đạc (trích đo)* là: 2.041.000đ theo hóa đơn số 001400, ngày 09/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai **huyện G, tỉnh Kiên Giang**.

- *Chi phí định giá* là: 7.952.000đ theo hóa đơn số 00000021, ngày 27/4/2023 của **Công ty TNHH Đ** Định giá tư vấn xây dựng **Đ**.

[6] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Buộc bà **Đoàn Thị Hồng K** phải nộp số tiền án phí là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 600.000đ theo biên lai thu số 0003537, ngày 20/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Bà **K** được nhận lại số tiền là 300.000đ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Là 300.000đ, do bà **K** kháng cáo không được cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Các Điều 652, 658 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Đoàn Thị Hồng K**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Đoàn Thị Hồng K** về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 103, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.700m² đất tọa lạc tại **ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang** và yêu cầu ông **Đoàn Hồng B** bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Hồng K về việc công nhận di chúc lập ngày 01/3/2012; Không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng tại thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.765,7m² gắn với căn nhà cấp 4, nhà đất tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Hồng K không được chấp nhận, nên bà K phải chịu toàn bộ chi phí và đã thực hiện xong.

4. Về án phí dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đoàn Thị Hồng K phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 600.000đ theo biên lai thu số 0003537, ngày 20/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Bà K được nhận lại số tiền là 300.000đ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000đ. Buộc bà Đoàn Thị Hồng K phải nộp. Theo đó được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0002768, ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân